



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2 - 3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

4 - 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 - 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2021 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Ngọc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Ngọc Hoài Phong
Tổng Giám đốc
Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Số: 149/2022/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Medipharco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Medipharco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21/03/2022 trình bày từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Medipharco tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

GCN ĐKHNKT số: 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

GCN ĐKHNKT số: 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.451.270.778	434.340.542.608
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.651.055.505	6.961.465.709
Tiền	111		3.651.055.505	6.961.465.709
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.790.698.174	169.630.749.482
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	187.835.449.931	166.690.444.697
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	5.160.332.221	2.120.198.660
Các khoản phải thu khác	136	7	1.620.468.741	926.216.954
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.825.552.719)	(106.110.829)
Hàng tồn kho	140	8	186.846.060.782	226.327.507.532
Hàng tồn kho	141		190.746.905.080	226.542.225.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.900.844.298)	(214.718.255)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.163.456.317	11.420.819.885
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	503.196.420	754.461.215
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.660.259.897	10.666.358.670
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.121.525.380	30.997.661.398
Tài sản cố định	220		28.716.185.623	30.313.041.594
Tài sản cố định hữu hình	221	11	28.716.185.623	30.313.041.594
- Nguyên giá	222		87.754.608.653	83.606.548.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.038.423.030)	(53.293.507.250)
Tài sản dài hạn khác	260		1.405.339.757	684.619.804
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.405.339.757	684.619.804
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		440.572.796.158	465.338.204.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		352.108.623.292	382.782.830.993
Nợ ngắn hạn	310		343.976.844.181	376.782.830.993
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	28.820.977.746	63.485.987.523
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.817.831.177	5.585.103.094
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.302.022.579	590.398.290
Phải trả người lao động	314		5.086.861.269	2.538.204.369
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.105.799.705	1.303.666.571
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	262.381.556	572.607.071
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	651.554.272	634.487.985
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	300.033.080.143	301.342.790.415
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		896.335.734	729.585.675
Nợ dài hạn	330		8.131.779.111	6.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	8.131.779.111	6.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.464.172.866	82.555.373.013
Vốn chủ sở hữu	410	19	88.464.172.866	82.555.373.013
Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.983.670.000	65.983.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.983.670.000	65.983.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.477.728.123	1.477.728.123
Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.171.510.208	1.816.447.149
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.479.938.985	5.087.256.559
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.439.325.550	8.278.271.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		428.822.668	424.622.668
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.010.502.882	7.853.648.514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		440.572.796.158	465.338.204.006

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hoài Phong

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Thanh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.294.537.981.133	1.013.064.078.335
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	555.929.013	284.643.217
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.293.982.052.120	1.012.779.435.118
Giá vốn hàng bán	11	22	1.221.418.514.436	952.338.661.046
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.563.537.684	60.440.774.072
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.160.817.975	1.705.822.627
Chi phí tài chính	22	24	22.822.401.878	22.521.824.716
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.731.905.928	22.346.861.644
Chi phí bán hàng	25	25	14.806.940.634	21.070.754.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	20.360.045.382	9.698.057.400
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.734.967.765	8.855.960.120
Thu nhập khác	31	27	626.313.920	121.389.693
Chi phí khác	32	28	68.996.578	27.475.900
Lợi nhuận khác	40		557.317.342	93.913.793
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.292.285.107	8.949.873.913
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.281.782.225	1.096.225.399
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.010.502.882	7.853.648.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.973	1.113

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hoài Phong

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Thanh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		16.292.285.107	8.949.873.913
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.744.915.780	5.474.691.619
Các khoản dự phòng	03		6.405.567.933	214.718.255
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		81.640.241	10.677.462
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(931.082.361)	(1.418.013.494)
Chi phí lãi vay	06		22.731.905.928	22.346.861.644
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		50.325.232.628	35.578.809.399
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(21.971.402.920)	53.651.288.032
Tăng giảm hàng tồn kho	10		35.795.320.707	(99.991.389.399)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(33.195.733.299)	12.863.137.737
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(469.455.158)	(953.751.824)
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.855.928.620)	(22.461.269.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.546.255.399)	(1.611.721.926)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(341.313.000)	(177.381.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		4.740.464.939	(23.102.278.831)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.291.481.909)	(879.959.621)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.646.670.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.029.193.472	1.611.009.439
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(2.262.288.437)	7.377.719.818

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		941.040.461.751	650.489.898.575
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(940.218.392.912)	(628.561.787.333)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.593.767.000)	(6.597.967.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.771.698.161)	15.330.144.242
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.293.521.659)	(394.414.771)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.961.465.709	7.373.139.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.888.545)	(17.259.107)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.651.055.505	6.961.465.709

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hoài Phong

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Thanh Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Medipharco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006. Công ty chính thức sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Công ty Cổ phần Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l theo GDKKD thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2020 và được thay đổi lần 11 ngày 18/05/2020.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 65.983.670.000 đồng, chia thành 6.598.367 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Số nhân viên của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 153 người (tại thời điểm 01/01/2021 là 143 người).

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Hà Nội: Tại 1C1A đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tại số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, HCM.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu mạnh các loại;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, bán buôn đồ uống không cồn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất trà túi lọc, trà hòa tan, trà gói thảo dược, sản xuất thực phẩm dinh dưỡng các loại;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm móng và chế phẩm vệ sinh.
- Buôn bán các đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, bán buôn đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, bán thuốc đông y, thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong năm.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.10 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	691.877.515	190.522.087
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.959.177.990	6.770.943.622
	<u>3.651.055.505</u>	<u>6.961.465.709</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

(*): Các khoản tiền gửi tiết kiệm này đã được thế chấp đảm bảo khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Công ty CP Dược Phẩm Tenamyl	187.835.449.931	(2.825.552.719)	166.690.444.697	(106.110.829)
- Công ty Cổ phần Vi Anh Pharma	55.072.454.945	-	54.925.798.173	-
- Công ty Cổ phần Global Pharmaceutical	695.310.000	-	31.981.933.285	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hưng Phúc	66.527.525.720	-	28.554.522.020	-
- Các đối tượng khác	12.705.419.413	-	618.490.000	-
	52.834.739.853	(2.825.552.719)	50.609.701.219	(106.110.829)
Dài hạn	-	-	-	-
	<u>187.835.449.931</u>	<u>(2.825.552.719)</u>	<u>166.690.444.697</u>	<u>(106.110.829)</u>

Tại thời điểm 31/12/2021, số công nợ phải thu khách hàng được dùng làm tài sản để thế chấp vay tại các Ngân hàng Thương mại là: 120.866.250.320 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO
Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.620.468.741	-	926.216.954	-
- Tạm ứng người lao động	1.075.828.000	-	8.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	123.044.746	-	380.116.690	-
- Phải thu khác	421.595.995	-	538.100.264	-
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm</i>	411.111.111	-	509.222.222	-
+ <i>Tiền BHXH nộp thừa</i>	6.173.367	-	24.921.525	-
+ <i>Phải thu khác</i>	4.311.517	-	3.956.517	-
Dài hạn	-	-	-	-
	1.620.468.741	-	926.216.954	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.399.974.798	(2.971.929.214)	36.221.663.336	(17.275.013)
- Công cụ, dụng cụ	16.079.137	-	7.897.395	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	531.629.855	-	970.962.901	-
- Thành phẩm	29.784.376.919	(928.915.084)	36.608.250.443	(197.443.242)
- Hàng hoá	134.390.461.166	-	152.331.900.403	-
- Hàng gửi đi bán	1.624.383.205	-	401.551.309	-
	190.746.905.080	(3.900.844.298)	226.542.225.787	(214.718.255)

Tại thời điểm ngày 31/12/2021, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả là: 147.150.912.285 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.160.332.221	2.120.198.660
- Societe Immo Asie Inc	634.112.160	634.112.160
- Công ty TNHH Greensol	-	360.167.500
- Công ty TNHH Phát triển Khoa học Vitech	-	324.000.000
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật Nam Long	-	301.400.000
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hưng Phúc	4.069.326.061	-
- Các đối tượng khác	456.894.000	500.519.000
Dài hạn	-	-
	5.160.332.221	2.120.198.660

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	503.196.420	754.461.215
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	404.263.179
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	171.071.285	350.198.036
- Các khoản chi phí trả trước khác	332.125.135	-
Dài hạn	1.405.339.757	684.619.804
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.444.464	594.755.645
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	89.864.159
- Tiền thuê đất	614.957.054	-
- Các khoản chi phí trả trước khác	710.938.239	-
	1.908.536.177	1.439.081.019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	40.089.384.706	41.776.575.228	1.740.588.910	83.606.548.844
- Mua trong năm	-	4.148.059.809	-	4.148.059.809
31/12/2021	40.089.384.706	45.924.635.037	1.740.588.910	87.754.608.653
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2021	22.777.623.983	28.775.294.357	1.740.588.910	53.293.507.250
- Khấu hao trong năm	2.546.580.780	3.198.335.000	-	5.744.915.780
31/12/2021	25.324.204.763	31.973.629.357	1.740.588.910	59.038.423.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	17.311.760.723	13.001.280.871	-	30.313.041.594
31/12/2021	14.765.179.943	13.951.005.680	-	28.716.185.623

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 25.202.230.708 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là: 15.401.072.755 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	28.820.977.746	28.820.977.746	63.485.987.523	63.485.987.523
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tenamyd	885.001.029	885.001.029	437.860.988	437.860.988
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Hòa	353.481.000	353.481.000	758.215.191	758.215.191
- Neo Unicap Co.Ltd	144.854.400	144.854.400	146.592.400	146.592.400
- Công ty CP Dược Phẩm Calapharco	-	-	19.435.531.550	19.435.531.550
- Công ty Cổ phần Y Dược VSK	-	-	17.066.876.673	17.066.876.673
- Lloyd Laboratories Inc	9.768.870.720	9.768.870.720	4.040.160.768	4.040.160.768
- Các đối tượng khác	17.668.770.597	17.668.770.597	21.600.749.953	21.600.749.953
Dài hạn	-	-	-	-
	28.820.977.746	28.820.977.746	63.485.987.523	63.485.987.523
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.821.717.084	1.821.717.084	1.052.735.930	1.052.735.930

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	590.398.290	8.656.219.081	7.944.594.792	1.302.022.579
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.260.740.052	3.260.740.052	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.591.280	147.522.729	196.313.534	12.800.475
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.225.400	3.281.782.225	2.546.255.399	1.181.752.226
- Thuế thu nhập cá nhân	82.581.610	717.544.025	692.655.757	107.469.878
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.232.884.785	1.232.884.785	-
- Các loại thuế khác	-	15.745.265	15.745.265	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm				31/12/2021	
	01/01/2021		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
Ngân hạn	301.342.790.415	301.342.790.415	938.453.982.640	939.763.692.912	300.033.080.143	300.033.080.143
- Vay ngân hàng	274.664.599.795	274.664.599.795	927.144.110.975	926.953.578.312	274.855.132.458	274.855.132.458
+ Ngân hàng TM/CP Quân đội - CN Huế (1)	100.000.000.000	100.000.000.000	285.409.616.895	286.917.845.599	98.491.771.296	98.491.771.296
+ Ngân hàng TM/CP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế (2)	39.993.205.237	39.993.205.237	238.655.110.323	217.738.511.599	60.909.803.961	60.909.803.961
+ Ngân hàng TM/CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (3)	34.985.184.965	34.985.184.965	113.814.396.627	113.814.396.627	34.985.184.965	34.985.184.965
+ Ngân hàng TM/CP Công thương Việt Nam - CN Huế (4)	49.686.209.593	49.686.209.593	157.038.728.862	176.255.042.044	30.469.896.411	30.469.896.411
+ Ngân hàng TM/CP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn (5)	50.000.000.000	50.000.000.000	132.226.258.268	132.227.782.443	49.998.475.825	49.998.475.825
- Vay dài hạn đến hạn trả	69.300.000	69.300.000	676.856.665	69.300.000	676.856.665	676.856.665
+ Ngân hàng TM/CP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (6)	69.300.000	69.300.000	628.000.000	69.300.000	628.000.000	628.000.000
+ Ngân hàng TM/CP Công thương Việt Nam - CN Huế (7)	-	-	48.856.665	-	48.856.665	48.856.665
- Vay cá nhân (8)	26.608.890.620	26.608.890.620	10.633.015.000	12.740.814.600	24.501.091.020	24.501.091.020
Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	3.263.335.776	1.131.556.665	8.131.779.111	8.131.779.111
- Vay cá nhân (8)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TM/CP Công thương Việt Nam - CN Huế (7)	-	-	376.894.276	48.856.665	328.037.611	328.037.611
- Ngân hàng TM/CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (6)	-	-	2.886.441.500	1.082.700.000	1.803.741.500	1.803.741.500
	307.342.790.415	307.342.790.415	941.717.318.416	940.895.249.577	308.164.859.254	308.164.859.254

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Theo Hợp đồng cấp tín dụng số 33881.21.501.302062.TD ngày 28/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18/06/2022, lãi suất được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.
Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng dược phẩm và y tế giai đoạn 2021 - 2022.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền đòi nợ luân chuyển từ các Bệnh viện công tuyến Trung ương/tuyến tỉnh, tuyến quận/huyện của thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và các Công ty được lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN Hồ Chí Minh có mức dư nợ từ 100.000.000 đồng;
- Hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu dược, thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng được lưu kho tại địa chỉ Lô số 17, đường số 3, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh;
- Bất động sản tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33, địa chỉ 33 đường 16 Cư xã Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2021/HĐTD/MEDI ngày 18/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế với hạn mức 70.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng (từ ngày 18/05/2021 đến ngày 18/05/2022), lãi suất được quy định tại các văn bản nhận nợ.

Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, không bao gồm nhu cầu tài trợ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Công trình có diện tích xây dựng 3.297,3 m2 được xây dựng và tạo lập trên thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6, diện tích sản 6.779,1 m2, thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/07/2031, địa chỉ tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế bao gồm nhà xưởng Cephalosporin, nhà xưởng Kem mỡ nước và nhà xưởng viên cốm bột;
- Phần giá trị gia tăng thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận được xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua gắn liền hoặc tọa lạc tại tài sản trên;
- Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản đảm bảo;
- Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (3) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/6574448/HĐTD ngày 6/8/2021 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân với hạn mức tối đa là 35.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân có giá trị là 10.000.000.000 đồng.
- (4) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2021-HĐCVHM/NHCT460-MEDIPHARCO ngày 17/2/2021 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế với hạn mức tối đa là 45.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.
Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 460/2019/16038 ngày 23/08/2019 tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế có giá trị là 10.000.000.000 đồng.
- (5) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 34043.21.201.302062.TD ngày 24/06/2021 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với hạn mức tối đa là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 18/06/2022, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.
Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng dược, y tế giai đoạn 2021-2022.
- Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Tiền ký quỹ tại Ngân hàng Quân đội, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá;
 - Bất động sản tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: số 33, đường 16 Cư xá Lữ gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu dược, thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng được lưu kho tại địa chỉ Lô số 17, đường số 3, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh;
 - Quyền đòi nợ luân chuyển từ các Bệnh viện công tuyến Trung ương/tuyến tỉnh, tuyến quận/huyện của thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và các Công ty dược lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN Hồ Chí Minh có mức dư nợ từ 100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(6) Theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/6574448/HĐTD ngày 10/11/2020 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân với số tiền vay là 1.062.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp là các thiết bị trọng yếu cho công tác nghiên cứu - quản lý chất lượng phục vụ cho xưởng sản xuất Thuốc Kem - Mỡ - Nước, xưởng Viên Cốm Bột Non Betalactam, xưởng Cephalosporin. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ tài sản của chính dự án hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/6574448/HĐĐĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/6574448/HĐTD ngày 01/06/2021 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân với số tiền vay là 2.082.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Lãi suất vay: lãi suất kỳ thứ nhất là 8,5%/năm và được điều chỉnh lãi vào các kỳ tiếp theo. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp là các thiết bị trọng yếu cho công tác nghiên cứu - quản lý chất lượng phục vụ cho xưởng sản xuất Thuốc Kem - Mỡ - Nước, xưởng Viên Cốm Bột Non Betalactam, xưởng Cephalosporin.

Tài sản đảm bảo là: toàn bộ tài sản của chính dự án hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2021/6574448/HĐĐĐ.

(7) Theo Hợp đồng cho vay từng lần số 08/2021-HĐC/VTL/NHCT460-MEDIPHARCO ngày 18/8/2021 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế với hạn mức tối đa là 1.680.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Máy quang phổ hồng ngoại FTIR + bộ ATR;
- Máy xay keo JMF-140;
- Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV có chức năng làm lạnh mẫu, model LC-2050C.

(8) Khoản vay cá nhân ngắn hạn và dài hạn trả lãi hàng tháng với lãi suất 7,5%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.817.831.177	5.585.103.094
- Công ty TNHH Đầu tư Nhập khẩu Dược Đông Nam Á	305.000.000	721.000.000
- Tay Za Aung Company Limited - Myanmar	-	628.210.199
- MEDICAL DO-S CO., LTD	552.793.825	893.801.524
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Medbolide	1.407.563.390	1.407.563.390
- Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Sen	700.000.000	700.000.000
- TOV UKRFARMEEXPORT	1.322.351.750	-
- Các đối tượng khác	1.530.122.212	1.234.527.981
Dài hạn	-	-
	5.817.831.177	5.585.103.094

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.105.799.705	1.303.666.571
- Chi phí lãi vay	819.560.898	943.583.590
- Trích trước chi phí thường	279.675.706	212.400.000
- Chi phí phải trả khác	6.563.101	147.682.981
	1.105.799.705	1.303.666.571

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận thuốc hoạt động bán thuốc	262.381.556	572.607.071
	262.381.556	572.607.071

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	651.554.272	634.487.985
- Kinh phí công đoàn	8.832.000	-
- Bảo hiểm xã hội	6.306.014	-
- Bảo hiểm y tế	2.055.303	-
- Phải trả khác	634.360.955	634.487.985
+ UBND Thị xã Hương Trà	364.940.000	364.940.000
+ Phải trả khác	269.420.955	269.547.985
	651.554.272	634.487.985

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO
Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn của CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	65.983.670.000	4.000.000	4.000.000	(92.000.000)	1.477.728.123	1.472.534.336	4.703.793.790	8.093.878.065	81.643.604.314							
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	7.853.648.514							
- Phân phối lợi nhuận + Chia cổ tức	-	-	-	-	-	343.912.813	383.462.769	(7.669.255.397)	(6.941.879.815)							
+ Trích quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn của CSH	-	-	-	-	-	343.912.813	383.462.769	(727.375.582)	(6.597.967.000)							
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(343.912.815)	(343.912.815)							
31/12/2020	65.983.670.000	4.000.000	4.000.000	(92.000.000)	1.477.728.123	1.816.447.149	5.087.256.559	8.278.271.182	82.555.373.013							
01/01/2021	65.983.670.000	4.000.000	4.000.000	(92.000.000)	1.477.728.123	1.816.447.149	5.087.256.559	8.278.271.182	82.555.373.013							
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	13.010.502.882							
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	355.063.059	392.682.426	(7.853.648.514)	(7.105.903.029)							
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6.593.767.000)	(6.593.767.000)							
+ Trích quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn của CSH	-	-	-	-	-	355.063.059	392.682.426	(747.745.485)								
+ Thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(157.072.970)	(157.072.970)							
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(355.063.059)	(355.063.059)							
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	4.200.000	4.200.000							
31/12/2021	65.983.670.000	4.000.000	4.000.000	(92.000.000)	1.477.728.123	2.171.510.208	5.479.938.985	13.439.325.550	88.464.172.866							

(*): Thực hiện Phân phối Lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 16/04/2021 của Công ty Cổ phần Dược Medipharco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	10.010.590.000	10.010.590.000
- Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh	10.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	6.707.720.000	6.707.720.000
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	6.004.440.000	6.004.440.000
- Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	5.333.200.000	5.333.200.000
- Vốn góp cổ đông khác	27.881.720.000	27.881.720.000
- Cổ phiếu quỹ	46.000.000	46.000.000
	65.983.670.000	65.983.670.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	65.983.670.000	65.983.670.000
+ Vốn góp cuối năm	65.983.670.000	65.983.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.593.767.000	6.597.967.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	6.598.367	6.598.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.598.367	6.598.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.598.367	6.598.367
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.600	4.600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.600	4.600
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.593.767	6.593.767
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.593.767	6.593.767
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng và thành phẩm	1.294.537.981.133	1.013.064.078.335
	1.294.537.981.133	1.013.064.078.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Các khoản giảm trừ doanh thu	555.929.013	284.643.217
+ Hàng bán bị trả lại	555.929.013	284.643.217

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giá vốn hàng bán	1.217.517.670.138	952.123.942.791
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.900.844.298	214.718.255
	<u>1.221.418.514.436</u>	<u>952.338.661.046</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	931.082.361	1.416.961.704
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	229.735.614	288.860.923
	<u>1.160.817.975</u>	<u>1.705.822.627</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí lãi vay	22.731.905.928	22.346.861.644
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.855.709	164.285.610
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	81.640.241	10.677.462
	<u>22.822.401.878</u>	<u>22.521.824.716</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí nhân viên	8.608.758.115	7.873.001.514
- Chi phí vật liệu, bao bì	116.459.546	94.888.624
- Chi phí đồ dùng văn phòng	91.970.430	52.451.772
- Thuế, phí, lệ phí	231.892.333	36.748.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.916.461.056	10.393.507.484
- Chi phí khác bằng tiền	1.841.399.154	2.620.156.775
	<u>14.806.940.634</u>	<u>21.070.754.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí nhân viên	9.434.244.304	3.173.076.351
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	351.368.792	421.460.477
- Chi phí đồ dùng văn phòng	195.216.018	168.012.193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.938.096.036	2.042.649.731
- Thuế, phí, lệ phí	1.353.185.915	617.043.536
- Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	2.719.441.890	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.992.772	983.912.244
- Chi phí bằng tiền khác	3.084.499.655	2.291.902.868
	20.360.045.382	9.698.057.400

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Các khoản khác	626.313.920	120.337.903
- Thanh lý tài sản cố định	-	1.051.790
	626.313.920	121.389.693

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Các khoản chi phí phạt thuế, hành chính khác	68.996.578	27.475.900
	68.996.578	27.475.900

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	96.428.124.582	98.346.080.620
- Chi phí nhân công	29.409.358.919	21.557.167.723
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.744.915.780	5.474.691.619
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.400.447.377	18.825.974.591
- Chi phí bằng tiền khác	5.743.057.664	5.473.166.547
	154.725.904.322	149.677.081.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.292.285.107	8.949.873.913
Các khoản điều chỉnh tăng	133.885.123	105.535.007
- Các khoản phạt	68.996.578	27.475.900
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nay	16.888.545	17.259.107
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	48.000.000	60.800.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.259.107)	(25.939.408)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước	(17.259.107)	(25.939.408)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.408.911.123	9.029.469.512
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.281.782.225	1.805.893.902
Số thuế TNDN năm 2020 được bù trừ số thuế TNDN hoàn nhập các năm trước theo Nghị định 68/2020	-	(709.668.503)
Chi phí TNDN hiện hành phải nộp	3.281.782.225	1.096.225.399

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.010.502.882	7.853.648.514
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(512.136.029)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(512.136.029)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(355.063.059)
+ Trích thưởng ban điều hành (*)	-	(157.072.970)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.010.502.882	7.341.512.485
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.593.767	6.593.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.973	1.113

(*): Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 16/04/2021 của Công ty Cổ phần Dược Medipharco. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được trình bày lại là 1.113 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 1.191 đồng/cổ phiếu).

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh được phẩm trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng bên liên quan			
- Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Anh	Cổ đông	399.863.100	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV bao bì Tân Toàn Phát	Cổ đông	4.751.590.718	5.333.879.253
		<u>5.151.453.818</u>	<u>5.333.879.253</u>

33.2 SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả người bán		1.821.717.084	1.052.735.930
- Công ty TNHH Hoá dược F.D&C	Cổ đông	-	124.674.620
- Công ty TNHH SX-TM-DV bao bì Tân Toàn Phát	Cổ đông	1.821.717.084	928.061.310

33.3 THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HĐQT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Lương, Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị	949.306.200	886.501.700
+ Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	419.715.200	388.493.700
+ Bà Phan Thị Minh Tâm	481.591.000	450.008.000
+ Ông Nguyễn Văn Hoàng	48.000.000	48.000.000

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Hoài Phong

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Thanh Minh

